

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NHƠN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 322/QĐ-UBND

Nhơn Bình, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công khai Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa và Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4659/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa và Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, Bộ phận Một cửa cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND thành phố về việc Công khai Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa và Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố;

Theo đề nghị của Văn phòng – Thống kê phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này Danh mục 155 thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (*trong đó: 94 thủ tục thực hiện theo một cửa, 61 thủ tục thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông*) được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phường (*có Phụ lục cụ thể kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các ban ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức công khai và thực hiện quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành đảm bảo đầy đủ, thống nhất theo các Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này.

2. Các ban ngành có trách nhiệm:

a) Căn cứ các Danh mục thủ tục hành chính được công khai tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành rà soát, xây dựng quy trình giải quyết thủ tục hành chính nội bộ gửi Sở ngành liên quan của tỉnh thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để làm cơ sở thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính.

b) Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND phường thường xuyên rà soát, cập nhật đầy đủ thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo quy định đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình nhằm đảm bảo Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện hành của phường luôn đảm bảo tính chuẩn hóa, làm cơ sở cho việc thực hiện có hiệu quả.

3. Văn phòng UBND phường có trách nhiệm:

a) Căn cứ các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tình hình thực tế tại địa phương, thực hiện thiết lập đầy đủ quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của phường để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của địa phương.

b) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, đánh giá và tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tình hình tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này

của các ban ngành ủy ban. Chủ trì, phối hợp với các ban ngành liên quan thường xuyên cập nhật, quản lý tốt các Danh mục thủ tục hành chính được công khai tại Điều 1 Quyết định này và đề xuất tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã báo cáo UBND thành phố xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các Danh mục nêu trên khi cần thiết, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Chủ tịch UBND phường Nhơn Bình.

Điều 3. Văn phòng – Thống kê phường, các bộ phận có liên quan, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND phường chịu trách nhiệm thi hành. Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy phường (báo cáo);
- TT HĐND phường;
- CT và các PCT UBND phường;
- Bộ phận TN&TKQ phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Nhất

DANH MỤC
Công khai Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông
được tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND phường Nhơn Bình
(Ban hành theo Quyết định số 322 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024)

LĨNH VỰC	STT	TÊN THỦ TỤC	Mã tài liệu/ Mã TTHC	MỨC ĐỘ TRỰC TUYẾN			1 CỬA, 1 CỬA LIÊN THÔNG	
				Một phần	Toàn trình	Khác	Liên thông	1 cửa
1. Bảo trợ xã hội (15)	1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H08		x		x	
	2	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H08		x		x	
	3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H08		x			x
	4	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H08	x			x	
	5	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.000.00.00.H08	x			x	x
	6	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H08	x			x	
	7	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00.H08		x		x	
	8	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh thường xuyên hằng năm	1.011607.000.00.00.H08	x				x

	9	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H08		x		x	
	10	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.000.00.00.H10	x				x
	11	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.000.00.00.H11	x				x
	12	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H08	x				x
	13	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H08	x				x
	14	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.H08		x			x
	15	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H08		x		x	
2. Bảo hiểm (1)	16	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H08	x				x
3. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1)	17	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H08		x			x
4. Bồi thường nhà nước (1)	18	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.00.H08			x	x	
5. Chính quyền địa phương (1)	19	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	2.000465.000.00.00.H08	x			x	

6. Chính Sách (2)	20	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H08	x			x	
	21	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H08	x			x	
7. Chứng thực (11)	22	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H08		x			x
	23	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H08	x			x	
	24	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H08			x	x	
	25	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.H08			x	x	
	26	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H08			x	x	
	27	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H08			x	x	
	28	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H08			x		x

	29	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.00.H08			x		x
	30	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H08			x		x
	31	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.00.H08			x		x
	32	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001009.000.00.00.H08			x		x
8. Các cơ sở giáo dục khác (5)	33	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	2.001810.000.00.00.H08		x			x
	34	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	1.004441.000.00.00.H08		x			x
	35	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004492.000.00.00.H08	x				x
	36	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	1.004443.000.00.00.H08	x			x	
	37	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	1.004485.000.00.00.H08	x				x
9. Dân số (2)	38	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	2.001088.000.00.00.H08	x				x
	39	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	1.002192.000.00.00.H08	x				x
10. Gia đình (2)	40	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.012084.000.00.00.H08		x			x

		đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ, tổ chức cá nhân						
	41	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.000.0.00.H08		x			x
11. Giám định y khoa (2)	42	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	1.011798.000.00.00.H08	x			x	
	43	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	1.011799.000.00.00.H08	x			x	
12. Giải quyết Khiếu nại (1)	44	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2.002409.000.00.00.H08			x		x
13. Giải quyết tố cáo (1)	45	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2.002396.000.00.00.H08			x		x
14. Hạ tầng kỹ thuật (2)	46	Cấp phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường cho các hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình	1.009.349	x				x
	47	Gia hạn Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường (cấp xã)	1.009.350	x				x
	48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H08		x			x

15. Hộ tịch (19)	49	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H08		x		x	
	50	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H08	x			x	
	51	Thủ tục đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H08	x				x
	52	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H08	x			x	
	53	Thủ tục đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H08	x				x
	54	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.00.H08	x				x
	55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H08	x				x
	56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H08	x				x
	57	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H08	x				x
	58	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.00.H08	x				x
	59	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H08	x				x
	60	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H08	x				x
	61	Thủ tục đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H08	x				x
	62	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.00.H08	x				x
	63	Thủ tục đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H08	x				x
	64	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H08	x				x

	65	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H08	x				x
	66	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004859.000.00.00.H08	x				x
16. Hộ tịch – Đăng ký thường trú- BTXH- Người có công (1)	67	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	2.002622.H08	x			x	
17. Hộ tịch – Đăng ký thường trú- Quản lý thu, sổ-thẻ (1)	68	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.002621.H08	x			x	
18. Khoa học Công nghệ và Môi trường (1)	69	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.	1.008838.000.00.00.H08		x			x
19. Kiểm lâm (1)	70	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1.012693.H08	x				x
20. Môi trường (2)	71	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.000.00.00.H08		x			x
	72	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	1.004082.000.00.00.H08			x		x
	73	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H08	x				x
	74	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H08	x			x	

21.
Cố
(24)

Người
Công

75	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H08			x	x	
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1.011401.000.00.00.H08			x		x
77	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H08			x	x	
78	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H08	x			x	
79	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra	1.011402.000.00.00.H08			x		x
80	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964.000.00.00.H08			x	x	
81	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H08			x	x	
82	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H08			x	x	
83	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong	1.010805.000.00.00.H08			x	x	

	quân đội, công an						
84	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H08			x	x	
85	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H08			x	x	
86	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H08			x	x	
87	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.000.00.00.H08			x	x	
88	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H08			x	x	
89	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H08			x	x	
90	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H08			x	x	
91	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H08	x			x	
92	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.00.H08	x			x	
93	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H08			x	x	

	94	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H08	x			x	
	95	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H08			x	x	
	96	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.00.H08			x	x	
22. Nuôi con nuôi (2)	97	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H08			x		x
	98	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H08		x			x
23. Nông nghiệp	99	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003596.000.00.00.H08		x			x
24. Phòng, chống thiên tai (5)	100	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H08		x			x
	101	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H08	x				x
	102	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng	1.010092.000.00.00.H08		x			x

		xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội						
	103	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H08		x			x
	104	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00.00.H08		x			x
25. Phòng, chống tệ nạn xã hội (3)	105	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.000.00.00.H08		x			x
	106	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H08	x				x
	107	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.000.00.00.H08	x			x	
26. Phổ biến giáo dục pháp luật (6)	108	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00.H08		x			x
	109	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000979.000.00.00.H08		x		x	
	110	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.000.00.00.H08		x			x
	111	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.000.00.00.H08		x			x
	112	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H08		x			x
	113	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.H08		x			x

27. Thi đua - khen thưởng (5)	114	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng (Cấp xã)	1.012373.H08		x			x
	115	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề (Cấp xã)	1.012374.H08		x			x
	116	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình (Cấp xã)	1.012378.H08		x			x
	117	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất (Cấp xã)	1.012376.H08		x			x
	118	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến (Cấp xã)	1.012379.H08		x			x
28. Thuế (1)	119	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H08		x		x	
29. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (3)	120	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H08		x			x
	121	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00.H08		x			x
	122	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H08		x			x
30. Thẻ dục thể thao (1)	123	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H08		x			x
31. Thuỷ lợi (3)	124	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác	2.001621.000.00.00.H08		x			x

		của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)						
	125	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H08			x		x
	126	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H08			x		x
32. Trẻ em (5)	127	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.H08 -X		x		x	
	128	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00.00.H08		x		x	
	129	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.000.00.00.H08		x		x	
	130	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H08		x			x
	131	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H08		x			x
33. Trồng Trọt (1)	132	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H08		x			x
34. Tôn giáo Chính phủ	133	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012592.H08		x			x
	134	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1.012591.H08		x			x

(10)	135	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012590.H08		x			x
	136	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (cấp xã)	1.012588.H08		x			x
	137	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã (cấp xã)	1.012586.H08		x			x
	138	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012585.H08		x			x
	139	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1.012584.H08		x			x
	140	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1.012582.H08		x			x
	141	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1.012580.H08		x			x
	142	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo trực thuộc (cấp xã)	1.012579.H08		x			x
35. Văn hóa cơ sở (1)	143	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H08		x		x	
36. Xử lý đơn thư (1)	144	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2.002501.000.00.00.H08			x		x
37. Đường thủy nội địa (9)	145	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H08 _X	x			x	

	146	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H08 _X	x			x	
	147	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H08 _X	x			x	
	148	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H08 _X	x			x	
	149	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H08 _X	x			x	
	150	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H08 _X			x	x	
	151	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H08 _X	x			x	
	152	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H08 _X			x	x	
	153	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.00.H08 _X		x		x	
38. Đất đai (1)	154	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.012812.H08	x				x
39. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (1)	155	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H08		x			x

Lĩnh vực 39	TTHC 155	Tổng	(01 phần) 58	(toàn trình) 60	(còn lại) 37	(Liên thông) 61	(01 cửa) 94
-----------------------	--------------------	-------------	------------------------	------------------------------	------------------------	------------------------------	-----------------------

Ghi chú:

1. TTHC phường, gồm: 39 lĩnh vực, 155 TTHC, trong đó:

- Trục tuyến 1 phần: 58 TTHC;
- Trục tuyến toàn trình: 60 TTHC;
- Còn lại : 37 TTHC.

2. TTHC thực hiện theo cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông, gồm: 155 TTHC, trong đó:

- TTHC theo cơ chế 1 cửa : 94 TTHC;
- TTHC theo cơ chế 1 cửa liên thông : 61 TTHC